BẢNG KÊ MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA

STT	KÍ HIỆU LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ LƯỢNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)/LÔ	TẦNG CAO XÂY DỰNG
1	LÔ 1 (LÔ GÓC)	122,46	1	85,51	5
2	LÔ 2 - 14	110,00	13	88,00	5
3	LÔ 15 (LÔ GÓC)	132,24	1	83,55	5
5	LÔ 16 - 25	110,00	10	88,00	5
6	LÔ 26	97,72	1	92,28	5
7	LÔ 27	101,75	1	87,65	5
8	LÔ 28	105,78	1	88,84	5
9	LÔ 29	101,74	1	89,65	5
10	LÔ 30-35	115,00	6	87,00	5

BẢNG THỐNG KÊ ĐẤT PHÂN LÔ

STT	KÍ HIỆU LÔ ĐẤT	KÍCH THƯỚC (M)	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ LƯỢNG	TỔNG DIỆN TÍCH (M2)
1	LÔ 1 (LÔ GÓC)	22 x 5	122,46	1	122,46
2	LÔ 2 - 14	22 x 5	110,00	13	1.430,00
3	LÔ 15 (LÔ GÓC)	22 x 9,18	132,24	1	132,24
5	LÔ 16 - 25	22 x 5	110,00	10	1.100,00
6	LÔ 26	17,4 x 5,55	97,72	1	97,72
7	LÔ 27	18,13 x 5,55	101,75	1	101,75
8	LÔ 28	18,87 x 5,55	105,78	1	105,78
9	LÔ 29	19,6 x 5,5	101,74	1	101,74
10	LÔ 30-35	23x 5	115,00	6	690,00
	TỔNG CỘNG			35	3.881,69

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ
01	ĐẤT Ở (35 LÔ)	3.881,69 m2	42,58%
02	GIAO THÔNG + HẠ TẦNG KỸ THUẬT + HOA VIÊN	4.105,33 m2	45,02%
03	ĐẤT LỐI THOÁT HIỂM	176,00 m2	1,93%
04	PHẦN DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	954,37 m2	10,47%
05	TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	9.115,39 m2	100%

GHI CHÚ:

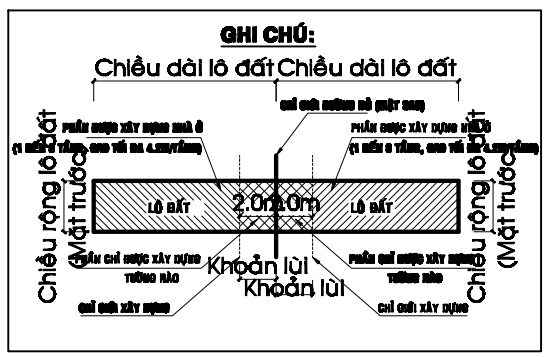

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/1000
KHU DÂN CƯ BỜ LIÊN DOANH

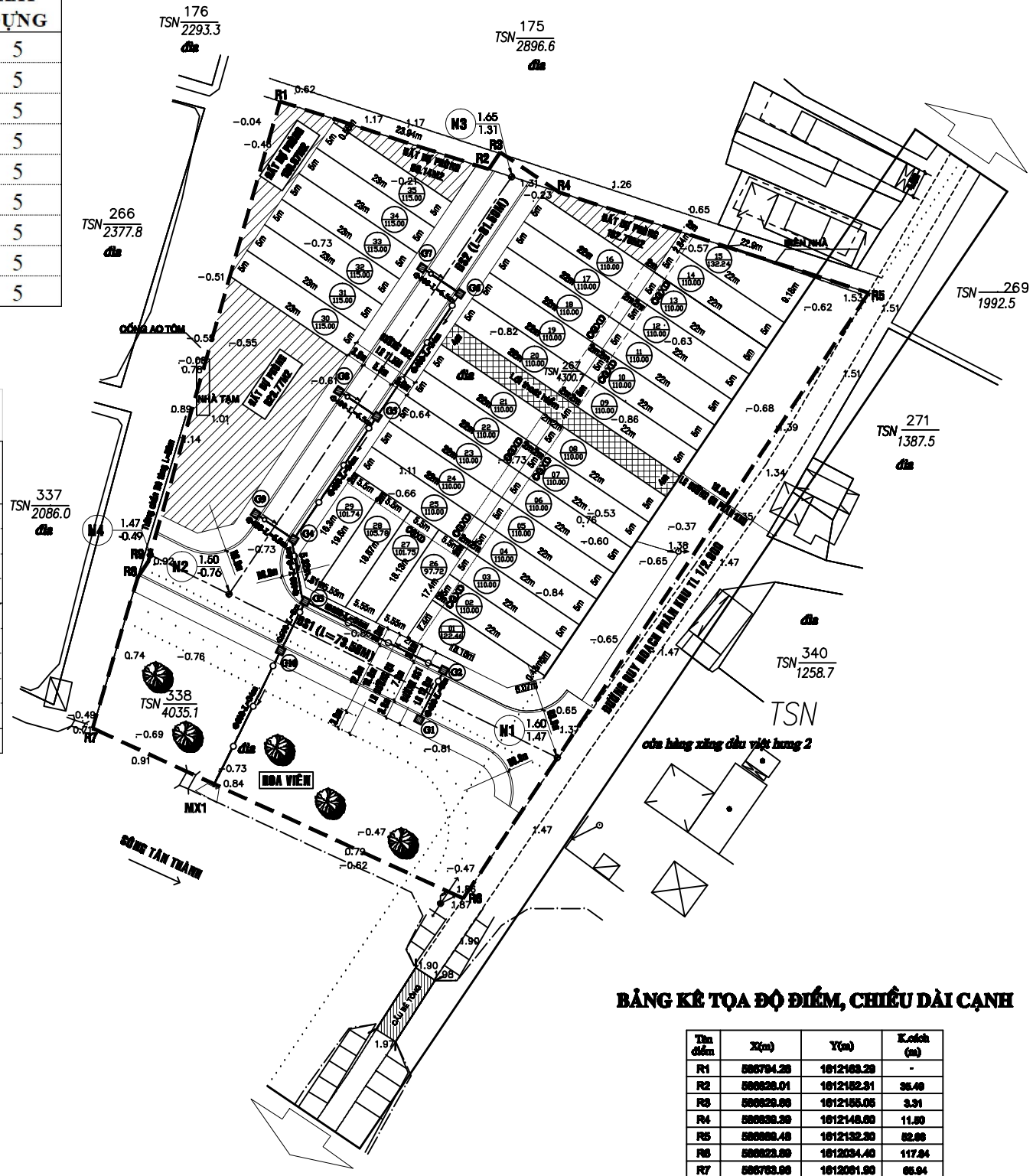

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ ĐIỂM, CHIỀU DÀI CẠNH

Tên điểm	X(m)	Y(m)	K.cách (m)
R1	586794.26	1612163.29	-
R2	586826.01	1612152.31	33.49
R3	586829.89	1612155.05	3.31
R4	586839.39	1612148.60	11.50
R5	586866.48	1612132.39	32.08
R6	586823.89	1612034.40	117.94
R7	586763.99	1612061.93	65.94
R8	586771.25	1612086.39	25.47
R9	586772.92	1612089.77	3.00

B

Ngày tháng năm 2022
TM. UBND THỊ XÃ HOÀI NHƠN

Ngày tháng năm 2022
PHÒNG TN&MT THỊ XÃ HOÀI NHƠN

Ngày tháng năm 2022
BQL DỰ ÁN ĐTXD VÀ PTQĐ THỊ XÃ HOÀI NHƠN

Ngày tháng năm 2022
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ HOÀI NHƠN

Ngày tháng năm 2022
TM. UBND PHƯỜNG TAM QUAN BẮC